



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N023

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt
2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống
4. Số mẫu: 02
5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm Hồ Than Thở
Mẫu 2: Mẫu nước trạm Đa Thiện

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 05/05/2025
7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 12/05/2025
8. Lưu mẫu / Storage ☐ Có / Yes ☒ Không / No
9. Kết quả / Results :

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.22	0.10	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.97	6.99	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	15.50	8.83	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	7.49	2.75	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.093	0.156	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	22.35	16.23	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.24	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.77	0.63	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
13	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

ANALYSIS REPORT

Số /No:

25N023

1. Khách hàng / Customer:

Nhà máy nước Đà Lạt

Dường Ankorét - Huyện Lạc Dương

2. Địa chỉ / Address:

Nước ăn uống

Mẫu 1: Mẫu nước bể Dính II

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Dính II

Tên hộ: Hoa Đất Hotel

Địa chỉ: 33/3 Hồ Tùng Mậu - P3 - Đà Lạt

3. Loại mẫu / Type of sample:

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Dính II

Tên hộ: Quán ăn Mai Hoàng

Địa chỉ: 42A Hà Huy Tập - P3 - Đà Lạt

5. Tên mẫu / Sample name:

03

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

05/05/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

12/05/2025

8. Lưu mẫu / Storage

☐ Có / Yes
 ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP	KẾT QUẢ			Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity	NTU	2	0.28	0.33	0.30	HDPP.09
4	pH	-	6.0 - 8.5	6.94	7.03	7.02	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness	mg/l	300	17.10	17.50	16.70	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clo dư / (Cl ⁻)	mg/l	250	6.09	6.09	6.01	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron	mg/l	0.3	(LOD = 0.015)	(LOD = 0.015)	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N)	mg/l	2	0.381	0.368	0.466	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N)	mg/l	0.05	(LOD = 0.001)	(LOD = 0.001)	(LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻)	mg/l	250	10.64	13.20	12.82	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat	mg/l	2	0.19	0.35	0.24	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.35	0.30	0.26	Hach 8021

 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL TECHNICAL DEPARTMENT Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng  							
STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

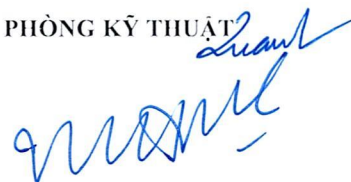
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 25N023

1. Khách hàng / Customer: TP. Đà Lạt - T. Lâm Đồng

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankorét - Huyện Lạc Dương

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

4. Số mẫu: 03

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bề Tây Hồ
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bề Tây Hồ
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tây Hồ

Địa chỉ: 7/2 Chi Lăng - 2
Tên hộ: Lê Chung (MKH: 49685)
Địa chỉ: 7/2 Chi Lăng - 2
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bề Tây Hồ

Tên hộ: Taladatalat
Địa chỉ: 14/11 Khời Nghĩa Bắc Sơn - P10 - Đà Lạt

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 05/05/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 12/05/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:



Ms.D. 8800000174 - CT. CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

STT	No	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP	KẾT QUẢ	Method
1		Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	Ref.SMEWW 24th 2120C
2		Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3		Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.25	HDPP.09
4		pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.37	HDPP.01
5		Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	18.40	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6		Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.04	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7		Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8		Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.394	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9		Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10		Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.49	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11		Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.28	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12		Clor dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.68	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG

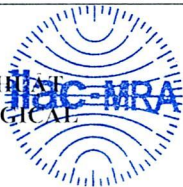
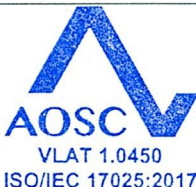
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC

PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT

LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL

TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform ^(*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli ^(*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- ^(*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

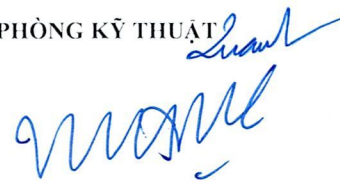
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB



Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT



Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 25N023

4. Số mẫu: 03

1. Khách hàng / Customer: T. LAM ĐỒNG

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước bể Thái Phiên
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Thái Phiên
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Thái Phiên

Tên hộ: Nguyễn Văn Hoài (SĐT: 0972209467)
Địa chỉ: Tò Thái An - Ngõ Gia Tự

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Thái Phiên

Tên hộ: Cao Minh
Địa chỉ: 11C/9 Ngõ Gia Tự

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 05/05/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 12/05/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

ST.T	No	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP	KẾT QUẢ			PHƯƠNG PHÁP
					Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1		Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2		Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3		Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.53	0.27	0.38	HDPP.09
4		pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.88	6.82	6.91	HDPP.01
5		Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	15.40	16.50	19.00	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6		Hàm lượng Clo dư / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	7.97	7.32	7.34	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7		Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	< 0.05	< 0.05	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8		Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.099	0.137	0.131	HDPP.05 Ref.TCVN 6180:1996
9		Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ .B
10		Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	22.58	21.91	21.50	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11		Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.22	0.34	< 0.12	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12		Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.55	0.40	0.32	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 25/N023

1. Khách hàng / Customer:
 Nhà máy nước Đà Lạt
 Đường Ankorét - Huyện Lạc Dương
 Nước ăn uống

2. Địa chỉ / Address:
 Địa chỉ: 81 Nguyễn Tự Lực - P8 - Đà Lạt
 Tên hộ: Cửa hàng Điện thoại Linh Linh
 Mẫu 1: Mẫu nước giữa tuyến bể Mòng Mò
 Địa chỉ: 81 Nguyễn Tự Lực - P8 - Đà Lạt
 Tên hộ: Cửa hàng Điện thoại Linh Linh
 Mẫu 2: Mẫu nước cuối tuyến bể Mòng Mò
 Tên hộ: Cửa hàng Dũng cụ cầu cá Mian Thủy
 Địa chỉ: Số 201 Mai Anh Đào

3. Loại mẫu / Type of sample:
 02

4. Số mẫu:

5. Tên mẫu / Sample name:

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:
 05/05/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:
 12/05/2025

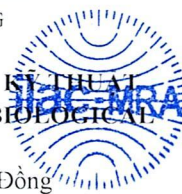
8. Lưu mẫu / Storage:
☐ Có / Yes ☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP	KẾT QUẢ		METH
				Mẫu 1	Mẫu 2	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.27	0.18	HDDP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.11	7.04	HDDP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	18.60	8.90	HDDP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clo dư / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	6.38	2.46	HDDP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	0.090	< 0.05	HDDP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.340	0.183	HDDP.05 Ref.TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	(1.O.D = 0.001)	(1.O.D = 0.001)	HDDP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	10.83	18.41	HDDP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.18	0.19	HDDP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.45	0.22	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results		PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	
13	Coliform tổng số / <i>Total Coliform</i> (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCVN 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tổ Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số/No: 25N023

4. Số mẫu: 03

1. Khách hàng / Customer: Nhà máy nước Đà Lạt

2. Địa chỉ / Address: Đường Ankorét - Huyện Lạc Dương

3. Loại mẫu / Type of sample: Nước ăn uống

5. Tên mẫu / Sample name: Mẫu 1: Mẫu nước trạm bơm Hùng Vương
 Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến trạm bơm Hùng Vương
 Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm bơm Hùng Vương

Tên hộ: UBND Phường 11
 Địa chỉ: Tụ Phước - P11 - Đà Lạt

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến trạm bơm Hùng Vương

Tên hộ: Trụ sở Đảng Ủy - UBND - UBND - UBMTTQVN và các Đoàn Thể Xã Xuân Thọ

Địa chỉ: Thôn Đa Lộc - Xã Xuân Thọ

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date: 05/05/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date: 12/05/2025

8. Lưu mẫu / Storage: ☐ Có / Yes ☒ Không / No

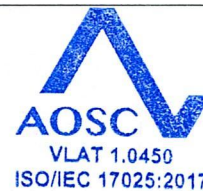
9. Kết quả / Results:

STT	No	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ TÍNH	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP	KẾT QUẢ			PHƯƠNG PHÁP	Method
					Results				
					Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3		
					Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ		
					Không	Không	Không	Cảm quan	
2		Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ		
3		Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.25	0.27	0.52	HDP.09	
4		pH (*)	-	6.0 - 8.5	7.23	7.21	7.21	HDP.01	
5		Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	18.10	17.90	17.10	HDP.02	Ref.SMEWW 24th 2340C
6		Hàm lượng Clo dư / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	5.58	6.59	6.04	HDP.03	Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7		Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	< 0.05	(LOD = 0.015)	< 0.05	HDP.04	Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8		Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	0.372	0.295	0.335	HDP.05	Ref. TCVN 6180:1996
9		Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	< 0.003	KPH (LOD = 0.001)	HDP.06	Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ .B
10		Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	12.73	13.01	11.46	HDP.07	Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11		Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.26	0.21	0.39	HDP.08	Ref.TCVN 6186:1996
12		Clo dư / Residual Chlorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.40	0.24	0.20	Hach 8021	



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
ANALYSIS REPORT

Số /No: 25N023

1. Khách hàng / Customer:

2. Địa chỉ / Address:

3. Loại mẫu / Type of sample:

5. Tên mẫu / Sample name:

Nhà máy nước Đà Lạt

Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương

Nước ăn uống

4. Số mẫu:

03

Mẫu 1: Mẫu nước trạm Phát Chi

Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến Trạm Phát Chi

Tên hộ: Nguyễn Thị Lệ Quyên

Địa chỉ: Trạm Hành - 1

Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến Trạm Phát Chi

Tên hộ: Đức Thành Mart (Chuyên hàng Thái Lan, Nhật, Hàn Quốc)

Địa chỉ: Tổ Phát Chi

6. Ngày nhận mẫu / Sample received date:

05/05/2025

7. Ngày trả kết quả / Result issued date:

12/05/2025

8. Lưu mẫu / Storage

☐ Có / Yes

☒ Không / No

9. Kết quả / Results:

STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
1	Màu sắc / Color	(TCU)	15	4	0	4	Ref.SMEWW 24th 2120C
2	Mùi vị / Odor and taste	-	Không	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Cảm quan
3	Độ đục / Turbidity (*)	NTU	2	0.42	0.67	0.46	HDPP.09
4	pH (*)	-	6.0 - 8.5	6.63	6.77	6.71	HDPP.01
5	Độ cứng (tính theo CaCO ₃) / Hardness (*)	mg/l	300	26.27	29.20	31.20	HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C
6	Hàm lượng Clorua / (Cl ⁻) (*)	mg/l	250	13.26	13.55	13.62	HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 Cl ⁻ .B
7	Hàm lượng sắt tổng số (Fe ²⁺ + Fe ³⁺) / Total Iron (*)	mg/l	0.3	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	KPH (LOD = 0.015)	HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B
8	Hàm lượng Nitrat / (NO ₃ ⁻ -N) (*)	mg/l	2	< 0.04	< 0.04	< 0.04	HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996
9	Hàm lượng Nitrit / (NO ₂ ⁻ -N) (*)	mg/l	0.05	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	KPH (LOD = 0.001)	HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 NO ₂ ⁻ .B
10	Hàm lượng Sulfat / (SO ₄ ²⁻) (*)	mg/l	250	18.13	19.26	26.42	HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 SO ₄ ²⁻ .E
11	Chỉ số Pecmanganat / Pecmanganat (*)	mg/l	2	0.86	0.89	0.90	HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996
12	Clo dư / Residual Clorine	mg/l	0.2 - 1.0	0.59	0.50	0.40	Hach 8021



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT
LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL
TECHNICAL DEPARTMENT

Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng



STT No	TÊN CHỈ TIÊU Items	ĐƠN VỊ TÍNH Unit	GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit	KẾT QUẢ Results			PHƯƠNG PHÁP Method
				Mẫu 1	Mẫu 2	Mẫu 3	
13	Coliform tổng số / Total Coliform (*)	CFU/100ml	<3	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019
14	E.coli (*)	CFU/100ml	<1	<1	<1	<1	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú: - KPH: Không phát hiện

- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCDP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

Nhận xét

- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

TRƯỞNG LAB

Lê Thị Tố Loan

PHÒNG KỸ THUẬT

Hà Ngọc Quế